

UNIT 2. DAYS

Language focus 2: Present simple (questions) – Unit 2 – Tiếng Anh 6 – Friends Plus

Present simple: questions

(Thì hiện tại đơn: câu hỏi)

1. Match questions 1-5 with answers a-e. Then choose the correct words in Rules 1-4.

(Nối câu hỏi 1-5 với câu trả lời a-e. Sau đó chọn từ đúng trong Quy tắc 1-4.)

1. What presents do you prefer ?	a. No, I don't .
2. Where do you eat ?	b. I prefer lucky money.
3. Who does she invite ?	c. At my grandmother's house.
4. Does the lion stop at all of the restaurants?	d. Yes, it does .
5. Do you like fireworks?	e. All the family.

RULES

- We use **do** and **does / are** and **is** when we make present simple questions with regular verbs.
- We **add / don't add -s** to the *he, she* and *it* forms of regular verbs in questions.
- We put question words (Where, What, Who, When, etc.) at **the beginning/ end** of the question.
- We use forms of **be / do** in short answers with regular verbs.

Hướng dẫn giải:

1 - b	2 - c	3 - e	4 - d	5 - a
-------	-------	-------	-------	-------

1 - b. What presents **do you prefer**? - I prefer lucky money.*(Bạn thích món quà nào hơn? - Tôi thích lì xì hơn.)*2 - c. Where **do you eat**? - At my grandmother's house.*(Bạn ăn ở đâu? - Ở nhà bà ngoại.)*3 - e. Who **does she invite**? - All the family.*(Bà ấy mời ai? - Cả nhà.)*4 - d. **Does the lion stop** at all of the restaurants? - Yes, it **does**.*(Con lân có dừng lại ở tất cả các nhà hàng không? - Có.)*5 - a. **Do you like** fireworks? No, I **don't**.*(Bạn có thích pháo hoa không? Không, tôi không.)*

RULES (Quy tắc)

- We use **do and does** when we make present simple questions with regular verbs.
(Chúng ta sử dụng *do* và *does* khi chúng ta đưa ra các câu hỏi đơn giản với các động từ thông thường.)
- We **don't add** -s to the *he, she* and *it* forms of regular verbs in questions.
(Chúng ta không thêm -s vào *he, she* và *nó* tạo thành các động từ thông thường trong câu hỏi.)
- We put question words (Where, What, Who, When, etc.) at **the beginning** of the question.
(Chúng ta đặt các từ nghi vấn (*where, what, who, when, v.v.*) ở đầu câu hỏi.)
- We use forms of **do** in short answers with regular verbs.
(Chúng ta sử dụng các hình thức “do” trong câu trả lời ngắn với động từ thông thường.)

2. Choose the correct words.

(Chọn từ đúng.)

- Do / Does** you get up at 6 a.m.?
- Who **are / do** you see at the weekend?
- Does / Do** your dad watch TV in the evening?
- What do you **has / have** for breakfast on weekdays?
- Where **is / does** your family go in the holidays?

Hướng dẫn giải:

1. Do	2. do	3. Does	4. have	5. does
-------	-------	---------	---------	---------

- Do** you get up at 6 a.m.
(Bạn có dậy lúc 6 giờ sáng không?)
- Who **do** you see at the weekend?
(Bạn gặp ai vào cuối tuần?)
- Does** your dad watch TV in the evening?
(Bố của bạn có xem TV vào buổi tối không?)
- What do you **have** for breakfast on weekdays?
(Bạn ăn gì vào các buổi sáng trong tuần?)
- Where **does** your family go in the holidays?
(Gia đình bạn đi đâu trong những ngày nghỉ?)

3. Look at exercise 2. Complete the Key Phrases. Add more words to the list.

(Nhìn bài tập 2. Hoàn thành Key Phrases. Thêm các từ vào danh sách.)

KEY PHRASES
Time expressions
1. the holidays / the summer / the evening/...
2. 6 a.m./2.30 p.m. / ...
3. weekdays / Monday / Tuesday ...
4. the weekend, New Year...

Hướng dẫn giải:

1. in	2. at	3. on	4. at
-------	-------	-------	-------

KEY PHRASES (Các cụm từ quan trọng)
Time expressions (Cụm từ chỉ thời gian)
1. in the holidays / the summer / the evening/... (vào kỳ nghỉ/ mùa hè/ buổi tối/...)
2. at 6 a.m./2.30 p.m. / ... (lúc 6 giờ sáng/ 2:30 chiều/...)
3. on weekdays / Monday / Tuesday/ ... (vào các ngày trong tuần/ thứ Hai/ thứ Ba/...)
4. at the weekend, New Year... (vào cuối tuần/ Năm Mới/...)

4. Work in pairs. Have a question competition. Write questions with words from the grid. How many questions can you make in five minutes?

(Làm việc theo cặp. Có một cuộc thi câu hỏi. Viết câu hỏi với các từ trong ma trận. Bạn có thể đặt bao nhiêu câu hỏi trong năm phút?)

CELEBRATE	GO TO BED	LIVE
LIKE	YOU	DO
WHERE	YOUR PARENTS	HELP AT HOME
YOUR BEST FRIEND	WHEN	YOUR TEACHER
DOES	COOKING	HOW OFTEN

Hướng dẫn giải:

- Where do you live?

(Bạn sống ở đâu?)

- Where does your best friend live?

(Người bạn thân nhất của bạn sống ở đâu?)

- Do your parents like cooking?

(Bố mẹ bạn có thích nấu ăn không?)

- Does your teacher like cooking?

(Giáo viên của bạn có thích nấu ăn không?)

- How often do you help at home?

(Bạn thường giúp việc nhà như thế nào?)

- How often does your friend help at home?

(Bạn thân nhất của bạn thường giúp việc nhà như thế nào?)

- When do you celebrate?

(Khi nào bạn tổ chức kỷ niệm?)

- When does your teacher celebrate?

(Khi nào cô giáo của bạn tổ chức lễ kỷ niệm?)

- When do you go to bed?

(Khi nào bạn đi ngủ?)

- When does your best friend go to bed?

(Bạn thân của bạn đi ngủ khi nào?)

Simple sentences

(Câu đơn)

5. Choose the correct word.

(Chọn từ đúng.)

A simple sentence consists of **one** / **two** independent clause(s).

Choose and tick (✓) the simple sentences.

(Chọn và đánh dấu (✓) câu đơn)

1. I prefer lucky money.
2. I like reading, but she likes chatting online.
3. She loves oranges but hates apples.
4. She and I eat apples.
5. She plays football, and he likes it.

Hướng dẫn giải:

A simple sentence consists of **one** independent clause.

(Câu đơn gồm có một mệnh đề độc lập.)

1. ✓	2. -	3. -	4. ✓	5. -
------	------	------	------	------

1. I prefer lucky money. (✓)

(Tôi thích tiền mì xì hơn.)

2. I like reading, but she likes chatting online.

(Tôi thích đọc sách, nhưng cô ấy thích trò chuyện qua mạng.)

3. She loves oranges but hates apples.

(Cô ấy thích cam nhưng ghét táo.)

4. She and I eat apples. (✓)

(Cô ấy và tôi ăn táo.)

5. She plays football, and he likes it.

(Cô ấy chơi bóng đá, và anh ấy thích bóng đá.)

6. USE IT! Work in pairs. Complete questions 1-7 with time expressions from the Key Phrases. Ask and answer the questions.

(Thực hành! Làm việc theo cặp. Hoàn thành câu hỏi 1-7 với cụm từ chỉ thời gian từ phần Key Phrases. Hỏi và trả lời các câu hỏi.)

1. What ... do ... ?

2. Who ... go out with ... ?

3. What time... get up/go to bed...?

4. What TV programmes... your dad watch ... ?

5. When do your homework...?

6. How ... your mum relax ...?

7. Where... go ... ?

A: What do you do at the weekend?

(Bạn thường làm gì vào cuối tuần?)

B: I usually visit friends and watch TV.

(Tôi thường thăm bạn bè và xem tivi.)

Hướng dẫn giải:

A: What do you always do in the morning?

B: I always get up and brush my teeth.

A: Who do you go out with at 7 a.m?

B: I go out with my family.

A: What time do you go to bed?

B: I always go to bed before 10 p.m?

A: What TV programmes does your dad watch in the evening?

B: He usually watches news at 7 p.m.

A: When do you do your homework?

B: I often do my homework after dinner.

A: How often does your mum relax?

B: She always relax every night.

A: Where do you go in summer vacation?

B: I and my family normally visit my grandparents.

Tạm dịch:

A: *Bạn luôn làm gì vào buổi sáng?*

B: *Tôi luôn thức dậy và đánh răng.*

A: *Bạn đi chơi với ai lúc 7 giờ sáng?*

B: *Tôi đi chơi với gia đình.*

A: *Mấy giờ bạn đi ngủ?*

B: *Tôi luôn đi ngủ trước 10 giờ tối?*

A: *Những chương trình truyền hình nào mà bố bạn xem vào buổi tối?*

B: *Bố thường xem tin tức lúc 7 giờ tối.*

A: *Khi nào bạn làm bài tập về nhà?*

B: *Tôi thường làm bài tập về nhà sau bữa tối.*

A: *Mẹ bạn thư giãn bao lâu một lần?*

B: *Mẹ luôn thư giãn mỗi đêm.*

A: *Bạn đi đâu trong kỳ nghỉ hè?*

B: *Tôi và gia đình tôi thường đến thăm ông bà của tôi.*

Finished? Write six questions for an interview with your favourite celebrity. Then act out your interview with a partner.

(Hoàn thành bài học? Viết 6 câu hỏi cho buổi phỏng vấn người nổi tiếng mà em yêu thích.

Sau đó diễn lại buổi phỏng vấn với bạn.)

Hướng dẫn giải:

A: Hello, My Tam. When do you get up in the morning?

B: I usually get up very late at about 11 a.m.

A: How often do you have your breakfast with your family?

B: Well, I never have breakfast at home.

A: Where do you work?

B: I sometimes work in my studio and sometimes on stages.

A: Where do you usually have lunch?

B: I usually have lunch at my studio with my colleagues.

A: What do you think of your career as a singer?

B: Well, I love it very much.

A: Who do usually sing with on stages?

B: Well, I often sing alone, but sometimes I sing with many other famous singers.

Tạm dịch:

A: Xin chào Mỹ Tâm. Buổi sáng bạn thức dậy khi nào?

B: Tôi thường dậy rất muộn vào khoảng 11 giờ sáng.

A: Bạn thường ăn sáng với gia đình như thế nào?

B: Chà, tôi không bao giờ ăn sáng ở nhà.

A: Bạn làm việc ở đâu?

B: Đôi khi tôi làm việc trong phòng thu của tôi và đôi khi trên sân khấu.

A: Bạn thường ăn trưa ở đâu?

B: Tôi thường ăn trưa tại phòng thu của mình với các đồng nghiệp.

A: Bạn nghĩ gì về sự nghiệp ca sĩ của mình?

B: À, tôi yêu nó rất nhiều.

A: Bạn thường hát với ai trên sân khấu?

B: À, tôi thường hát một mình, nhưng đôi khi tôi hát với nhiều ca sĩ nổi tiếng khác.